

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/DS-ST

Ngày: 29-6-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐ-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961;

Bị đơn: Vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, sinh năm 1975 và chị Đỗ Thị M, sinh năm 1983;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967;

Các đương sự cùng địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Người làm chứng: Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

(Tại phiên tòa ông L, bà T, ông B vắng mặt có lý do; anh N, chị M vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-11-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn Văn L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ anh em tin tưởng nhau, anh N là em con chú ruột của ông L. Vợ chồng anh N, chị M cần vốn làm kinh doanh nên có hỏi vợ chồng

ông L, bà T vay tiền, vàng. Vợ chồng ông L, bà T có tiết kiệm được một khoản tiền và vàng trong lúc chưa sử dụng đến nên nhất trí cho vợ chồng anh N, chị M vay số tiền, vàng gốc là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), cụ thể như sau:

- Ngày 15-01-2015, cho vay 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), lãi suất thỏa thuận là 20.000đ/1 chỉ/1 tháng.

- Năm 2016, cho vay 8 lần, tổng cộng số tiền là 265.000.000đ.

- Năm 2018, cho vay 4 lần, tổng cộng số tiền là 235.000.000đ.

Lãi suất vay tiền hai bên thỏa thuận là 1.600đ/1 triệu/1 tháng. Thời hạn trả nợ vợ chồng ông L, bà T thống nhất khi nào cần đến thì báo trước cho vợ chồng anh N, chị M một tháng phải trả đầy đủ. Từng lần vay tiền, vàng thì bà T và chị M hai bên đều ghi vào sổ, người vay anh N, chị M có ký sổ nợ cho bà T. Từ khi cho vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng, đến nay thỉnh thoảng anh chị trả cho vợ chồng ông L được một số tháng lãi nhưng do thời gian đã lâu vợ chồng ông L không nhớ rõ, sau này hầu như không trả lãi nữa. Đến tháng 10 năm 2018, vợ chồng ông L yêu cầu anh N, chị M đối chiếu sổ nợ và chốt nợ, ông L viết giấy biên nhận vay vốn với tổng số tiền, vàng gốc anh N, chị M đã vay vợ chồng ông L là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), vợ chồng anh N, chị M công nhận và nhất trí ký vào phần người vay vốn. Cùng tháng 10-2018, vợ chồng ông L, bà T cần dùng đến tiền, vàng nên đã báo trước cho vợ chồng anh N, chị M một tháng như thỏa thuận. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vợ chồng anh N, chị M không trả tiền và vàng cho vợ chồng ông L và cứ khất lần hứa bao giờ bán nhà sẽ trả nợ cho vợ chồng ông L, bà T nhưng đến nay vẫn không trả. Do đó, ông L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải thanh toán trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 500.000.000đ và số vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k, ông L không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M: Thông báo thụ lý vụ án số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021, bản sao đơn khởi kiện của bà ông L, bản sao các tài liệu, chứng cứ mà ông L đã nộp; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến nay, vợ chồng anh N, chị M vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền L và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà

Phạm Thị T có lời khai thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông L, không bổ sung gì thêm. Bà T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền vay gốc là 500.000.000đ và vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k và không yêu cầu về lãi.

Người làm chứng ông Đoàn Ngọc B là bố đẻ của anh N nộp cho Tòa án đơn đề nghị ngày 06-5-2021 với nội dung: Vợ chồng anh N, chị M hiện nay đang đi làm ăn trong miền Nam, thỉnh thoảng vẫn gọi điện liên hệ về cho ông B. Nay ông L khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh N, chị M, ông B đề nghị nhận thay vợ chồng anh N, chị M các văn bản Tòa án giao và có trách nhiệm chuyển lại hoặc thông báo lại nội dung văn bản cho vợ chồng anh N, chị M biết. Ông L là con của anh trai ông B, trước khi ông L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì có đến gặp ông B nói chuyện vợ chồng anh N, chị M hiện đang vay nợ vợ chồng ông L tiền, vàng không trả được. Trước đó, ông B cũng có biết việc vợ chồng anh N, chị M vay nợ vợ chồng ông L nhưng không biết rõ là vay bao nhiêu, nay Tòa án giao tài liệu cho vợ chồng anh N, chị M nhận thì tôi mới biết cụ thể số tiền, vàng vợ chồng anh N, chị M nợ vợ chồng ông L. Ông B không có liên quan đến việc vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông L vắng mặt đã ủy quyền cho bà T, bà T xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như đã trình bày tại bản tự khai. Vợ chồng anh N, chị M vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự, nguyên đơn ông Đoàn Văn L đã ủy quyền cho bà Phạm Thị T, bà T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T, anh N, chị M là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của người làm chứng thì thấy: Hợp đồng vay tài sản số tiền gốc 500.000.000đ và vàng gốc 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) giữa ông Đoàn Văn L và vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp đồng có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa ông L và vợ chồng anh N, chị M được chứng minh bằng giấy biên nhận vay vốn để làm ăn, quá trình khởi kiện ông L nộp cho Tòa án làm căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, ông B bố đẻ anh N đã có lời khai công nhận vợ chồng anh

N, chị M có giao dịch vay nợ của vợ chồng ông L, bà T, tuy nhiên ông B không liên quan đến việc vay nợ này nên ông không biết rõ số nợ bao nhiêu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho vợ chồng anh N, chị M theo quy định của pháp luật. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L. Trường hợp ông L khởi kiện vợ chồng anh N, chị M không đúng hoặc không có căn cứ thì vợ chồng anh N, chị M phải có bản khai ghi ý kiến của mình nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng anh N, chị M không có ý kiến phản hồi về nội dung cũng như yêu cầu khởi kiện của ông L để Tòa án xem xét. Điều này chứng tỏ vợ chồng anh N, chị M mặc nhiên đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông L và công nhận giấy biên nhận vay vốn để làm ăn mà ông L nộp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng anh N, chị M. Như vậy, việc vợ chồng anh N, chị M có giao dịch vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, bà T đến nay chưa trả tổng số tiền gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) gốc là sự việc có thật. Những lần cho vay tiền và vàng hai bên đều viết vào sổ, vợ chồng anh N, chị M có ký sổ nợ, sau đó có ký giấy vay vốn để làm ăn là giấy chốt nợ tiền, vàng có chữ ký của vợ chồng anh N, chị M phần người vay vốn là đúng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Văn L là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về lãi suất:* Ông L, bà T không yêu cầu vợ chồng anh N, chị M phải trả lãi đối với khoản nợ gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24k (9999) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí:* Vợ chồng anh N, chị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Đoàn Văn L theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn Văn L, bà Phạm Thị T số tiền, vàng gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 12 (mười hai) chỉ vàng 24k (vàng 9999).

Giá vàng 24k ngày 29-6-2021 là 5.144.000đ/1 chỉ x 12 chỉ vàng 24k = 61.728.000đ.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải nộp 26.469.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Đoàn Văn L số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002608 ngày 05-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng

Bùi Văn Bình

Phạm Thúy Nga

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/DS-ST

Ngày 29-6-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐ-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961;

Bị đơn: Vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, sinh năm 1975 và chị Đỗ Thị M, sinh năm 1983;

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967;

Các đương sự cùng địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Người làm chứng: Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

(Tại phiên tòa ông L, bà T, ông B vắng mặt có lý do; anh N, chị M vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-11-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn Văn L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ anh em tin tưởng nhau, anh N là em con chú ruột của ông L. Vợ chồng anh N, chị M cần vốn làm kinh doanh nên có hỏi vợ chồng ông L, bà T vay tiền, vàng. Vợ chồng ông L, bà T có tiết kiệm được một khoản tiền và vàng trong lúc chưa sử dụng đến nên nhất trí cho vợ chồng anh N, chị M vay số tiền, vàng gốc là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), cụ thể như sau:

- Ngày 15-01-2015, cho vay 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), lãi suất thỏa thuận là 20.000đ/1 chỉ/1 tháng.

- Năm 2016, cho vay 8 lần, tổng cộng số tiền là 265.000.000đ.

- Năm 2018, cho vay 4 lần, tổng cộng số tiền là 235.000.000đ.

Lãi suất vay tiền hai bên thỏa thuận là 1.600đ/1 triệu/1 tháng. Thời hạn trả nợ vợ chồng ông L, bà T thống nhất khi nào cần đến thì báo trước cho vợ chồng anh N, chị M một tháng phải trả đầy đủ. Từng lần vay tiền, vàng thì bà T và chị M hai bên đều ghi vào sổ, người vay anh N, chị M có ký sổ nợ cho bà T. Từ khi cho vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng, đến nay thỉnh thoảng anh chị trả cho vợ chồng ông L được một số tháng lãi nhưng do thời gian đã lâu vợ chồng ông L không nhớ rõ, sau này hầu như không trả lãi nữa. Đến tháng 10 năm 2018, vợ chồng ông L yêu cầu anh N, chị M đối chiếu sổ nợ và chốt nợ, ông L viết giấy biên nhận vay vốn với tổng số tiền, vàng gốc anh N, chị M đã vay vợ chồng ông L là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), vợ chồng anh N, chị M công nhận và nhất trí ký vào phần người vay vốn. Cùng tháng 10-2018, vợ chồng ông L, bà T cần dùng đến tiền, vàng nên đã báo trước cho vợ chồng anh N, chị M một tháng như thỏa thuận. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vợ chồng anh N, chị M không trả tiền và vàng cho vợ chồng ông L và cứ khất lần hứa bao giờ bán nhà sẽ trả nợ cho vợ chồng ông L, bà T nhưng đến nay vẫn không trả. Do đó, ông L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải thanh toán trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 500.000.000đ và số vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k, ông L không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M: Thông báo thụ lý vụ án số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021, bản sao đơn khởi kiện của bà ông L, bản sao các tài liệu, chứng cứ mà ông L đã nộp; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến nay, vợ

chồng anh N, chị M vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền L và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Phạm Thị T có lời khai thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông L, không bổ sung gì thêm. Bà T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền vay gốc là 500.000.000đ và vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k và không yêu cầu về lãi.

Người làm chứng ông Đoàn Ngọc B là bố đẻ của anh N nộp cho Tòa án đơn đề nghị ngày 06-5-2021 với nội dung: Vợ chồng anh N, chị M hiện nay đang đi làm ăn trong miền Nam, thỉnh thoảng vẫn gọi điện liên hệ về cho ông B. Nay ông L khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh N, chị M, ông B đề nghị nhận thay vợ chồng anh N, chị M các văn bản Tòa án giao và có trách nhiệm chuyển lại hoặc thông báo lại nội dung văn bản cho vợ chồng anh N, chị M biết. Ông L là con của anh trai ông B, trước khi ông L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì có đến gặp ông B nói chuyện vợ chồng anh N, chị M hiện đang vay nợ vợ chồng ông L tiền, vàng không trả được. Trước đó, ông B cũng có biết việc vợ chồng anh N, chị M vay nợ vợ chồng ông L nhưng không biết rõ là vay bao nhiêu, nay Tòa án giao tài liệu cho vợ chồng anh N, chị M nhận thì tôi mới biết cụ thể số tiền, vàng vợ chồng anh N, chị M nợ vợ chồng ông L. Ông B không có liên quan đến việc vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông L vắng mặt đã ủy quyền cho bà T, bà T xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như đã trình bày tại bản tự khai. Vợ chồng anh N, chị M vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự, nguyên đơn ông Đoàn Văn L đã ủy quyền cho bà Phạm Thị T, bà T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T, anh N, chị M là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của người làm chứng thì thấy: Hợp đồng vay tài sản số tiền gốc 500.000.000đ và vàng gốc 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) giữa ông Đoàn Văn L và vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp đồng có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa ông L và vợ chồng anh N, chị M được chứng minh bằng giấy biên nhận vay vốn để làm ăn, quá trình khởi kiện ông L nộp cho Tòa án làm căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, ông B bố đẻ anh N đã có lời khai công nhận vợ chồng anh N, chị M có giao dịch vay nợ của vợ chồng ông L, bà T, tuy nhiên ông B không liên quan đến việc vay nợ này nên ông không biết rõ số nợ bao nhiêu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho vợ chồng anh N, chị M theo quy định của pháp luật. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L. Trường hợp ông L khởi kiện vợ chồng anh N, chị M không đúng hoặc không có căn cứ thì vợ chồng anh N, chị M phải có bản khai ghi ý kiến của mình nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng anh N, chị M không có ý kiến phản hồi về nội dung cũng như yêu cầu khởi kiện của ông L để Tòa án xem xét. Điều này chứng tỏ vợ chồng anh N, chị M mặc nhiên đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông L và công nhận giấy biên nhận vay vốn để làm ăn mà ông L nộp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng anh N, chị M. Như vậy, việc vợ chồng anh N, chị M có giao dịch vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, bà T đến nay chưa trả tổng số tiền gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) gốc là sự việc có thật. Những lần cho vay tiền và vàng hai bên đều viết vào sổ, vợ chồng anh N, chị M có ký sổ nợ, sau đó có ký giấy vay vốn để làm ăn là giấy chốt nợ tiền, vàng có chữ ký của vợ chồng anh N, chị M phần người vay vốn là đúng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Văn L là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về lãi suất:* Ông L, bà T không yêu cầu vợ chồng anh N, chị M phải trả lãi đối với khoản nợ gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24k (9999) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí:* Vợ chồng anh N, chị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn Văn L, bà Phạm Thị T số tiền, vàng gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 12 (mười hai) chỉ vàng 24k (vàng 9999).

Giá vàng 24k ngày 29-6-2021 là 51.440.000đ/1 chỉ x 12 chỉ vàng 24k = 61.728.000đ.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải nộp 26.468.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi Nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Việt Hùng Bùi Văn Bình

Phạm Thúy Nga

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/DS-ST

Ngày 29-6-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐ-DS ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1961;

Bị đơn: Vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, sinh năm 1975 và chị Đỗ Thị M, sinh năm 1983;

Người có quyền L và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967;

Các đương sự cùng địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Người làm chứng: Ông Đoàn Ngọc B, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

(Tại phiên tòa ông L, bà T, ông B vắng mặt có lý do; anh N, chị M vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-11-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn Văn L trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ anh em tin tưởng nhau, anh N là em con chú ruột của ông L. Vợ chồng anh N, chị M có cần vốn làm kinh doanh nên có hỏi

vợ chồng ông L, bà T vay tiền, vàng. Vợ chồng ông L, bà T có tiết kiệm được một khoản tiền và vàng trong lúc chưa sử dụng đến nên nhất trí cho vợ chồng anh N, chị M vay số tiền, vàng gốc là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), cụ thể như sau:

- Ngày 15-01-2015, cho vay 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), lãi suất thỏa thuận là 20.000đ/1 chỉ/1 tháng.

- Năm 2016, cho vay 8 lần, tổng cộng số tiền là 265.000.000đ.

- Năm 2018, cho vay 4 lần, tổng cộng số tiền là 235.000.000đ.

Lãi suất vay tiền hai bên thỏa thuận là 1.600đ/1 triệu/1 tháng. Thời hạn trả nợ vợ chồng ông L, bà T thống nhất khi nào cần đến thì báo trước cho vợ chồng anh N, chị M 1 tháng phải trả đầy đủ. Từng lần vay tiền, vàng thì bà T và chị M hai bên đều ghi vào sổ, người vay anh N, chị M có ký sổ nợ cho bà T. Từ khi cho vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng đến nay, thỉnh thoảng anh chị trả cho vợ chồng ông L được một số tháng lãi nhưng do thời gian đã lâu vợ chồng ông L không nhớ rõ, sau này hầu như không trả lãi nữa. Đến tháng 10 năm 2018, vợ chồng ông L yêu cầu anh N, chị M đối chiếu sổ nợ và chốt nợ, ông L viết giấy biên nhận vay vốn với tổng số tiền, vàng gốc anh N, chị M đã vay vợ chồng ông L là 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24K (vàng 9999), vợ chồng anh N, chị M công nhận và nhất trí ký vào phần người vay vốn. Cùng tháng 10-2018, vợ chồng ông L, bà T cần dùng đến tiền, vàng nên đã báo trước cho vợ chồng anh N, chị M 1 tháng như thỏa thuận. Tuy nhiên, khi hết thời hạn vợ chồng anh N, chị M không trả tiền và vàng cho vợ chồng ông L và cứ khất lần hứa bao giờ bán nhà sẽ trả nợ cho vợ chồng ông L, bà T nhưng đến nay vẫn không trả. Do đó, ông L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải thanh toán trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền gốc là 500.000.000đ và số vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999), ông L không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M: Thông báo thụ lý vụ án số 35/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021, bản sao đơn khởi kiện của bà ông L, bản sao các tài liệu, chứng cứ mà ông L đã nộp; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến nay, vợ chồng anh N, chị M vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền L và nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Phạm Thị T có lời khai thống nhất với lời khai của nguyên đơn ông L, không bổ sung gì thêm. Bà T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị M phải trả cho vợ chồng ông L, bà T số tiền vay gốc là 500.000.000đ và vàng gốc là 12 chỉ vàng 24k. Bà T không yêu cầu về lãi.

Người làm chứng ông Đoàn Ngọc B là bố đẻ của anh N nộp cho Tòa án đơn đề nghị ngày 06-5-2021 với nội dung: Vợ chồng anh N, chị M hiện nay đang đi làm ăn trong miền Nam, thỉnh thoảng vẫn gọi điện liên hệ về cho ông B. Nay ông L khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh N, chị M, ông B đề nghị nhận thay vợ chồng anh N, chị M các văn bản Tòa án giao và có trách nhiệm chuyển lại hoặc thông báo lại nội dung văn bản cho vợ chồng anh N, chị M biết. Ông L là con của anh trai ông B, trước khi ông L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án thì có đến gặp ông B nói chuyện vợ chồng anh N, chị M hiện đang vay nợ vợ chồng ông L tiền, vàng không trả được. Trước đó, ông B cũng có biết việc vợ chồng anh N, chị M vay nợ vợ chồng ông L nhưng không biết rõ là vay bao nhiêu, nay Tòa án giao tài liệu cho vợ chồng anh N, chị M nhận thì tôi mới biết cụ thể số tiền, vàng vợ chồng anh N, chị M nợ vợ chồng ông L. Ông B không có liên quan đến việc vợ chồng anh N, chị M vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông L vắng mặt đã ủy quyền cho bà T, bà T xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như đã trình bày tại bản tự khai. Vợ chồng anh N, chị M vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự, nguyên đơn ông Đoàn Văn L đã ủy quyền cho bà Phạm Thị T, bà T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt. Bị đơn vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà T, anh N, chị M là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của người làm chứng thì thấy: Hợp đồng vay tài sản số tiền gốc 500.000.000đ và vàng gốc 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) giữa ông Đoàn Văn L và vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp đồng có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa ông L và vợ chồng anh N, chị M được chứng minh bằng giấy biên nhận vay vốn để làm ăn, quá trình khởi kiện ông L nộp cho Tòa án làm căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, ông B bố đẻ anh N đã có lời khai công nhận vợ chồng anh N, chị M có giao dịch vay nợ của vợ chồng ông L, bà T, tuy nhiên ông B không liên quan đến việc vay nợ này nên ông không biết rõ số nợ bao nhiêu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho vợ chồng anh N, chị M theo quy định của pháp luật. Như vậy, vợ chồng anh N, chị M đã biết được quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L. Trường hợp ông L khởi kiện vợ chồng anh N, chị M không đúng hoặc không có căn cứ thì vợ chồng anh N, chị M phải có bản khai ghi ý kiến của mình nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng anh N, chị M không có ý kiến phản hồi về nội dung cũng như yêu

cầu khởi kiện của ông L để Tòa án xem xét. Điều này chứng tỏ vợ chồng anh N, chị M mặc nhiên đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông L và công nhận giấy biên nhận vay vốn để làm ăn mà ông L nộp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết họ tên của vợ chồng anh N, chị M. Như vậy, việc vợ chồng anh N, chị M có giao dịch vay tiền, vàng của vợ chồng ông L, bà T đến nay chưa trả tổng số tiền gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24k (vàng 9999) gốc là sự việc có thật. Những lần cho vay tiền và vàng hai bên đều viết vào sổ, vợ chồng anh N, chị M có ký sổ nợ, sau đó có ký giấy vay vốn để làm ăn là giấy chốt nợ tiền, vàng có chữ ký của vợ chồng anh N, chị M phần người vay vốn là đúng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Văn L là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về lãi suất:* Ông L, bà T không yêu cầu vợ chồng anh N, chị M phải trả lãi đối với khoản nợ gốc 500.000.000đ và 12 chỉ vàng 24 k (9999) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí:* Vợ chồng anh N, chị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn L kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng ông Đoàn Văn L, bà Phạm Thị T số tiền, vàng gốc 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và 12 (mười hai) chỉ vàng 24k (vàng 9999).

Giá vàng 24k tại thời điểm hiện nay (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 51.440.000đ/1 chỉ x 12 chỉ vàng 24k = **61.728.000đ**.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc vợ chồng anh Đoàn Ngọc N, chị Đỗ Thị M phải nộp **23.234.000đ** (Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thúy Nga